

Số: /BC-CCBVTV-BVKDTV Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng 01 năm 2026

## BÁO CÁO

**Tình hình sản xuất và sinh vật gây hại cây trồng**  
(Từ ngày 07 tháng 01 năm 2026 đến ngày 13 tháng 01 năm 2026)

### I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT VÀ CÂY TRỒNG

#### 1. Thời tiết

Có mây, đêm có mưa vài nơi, ngày nắng. Gió đông bắc cấp 2 - 3. Nhiệt độ thấp nhất từ 21°C - 23°C, cao nhất 28°C - 30°C.

Dự báo tuần tới: đêm có mưa rào và dông vài nơi, ngày nắng. Nhiệt độ trung bình từ 26,5°C - 27,5°C. Giá trị tổng lượng mưa phổ biến <5 mm.

#### 2. Cây trồng và giai đoạn sinh trưởng

##### a) Cây lúa

- **Vụ Mùa năm 2025:** Diện tích đã xuống giống là 16.175,1 ha. Trong đó, diện tích lúa giai đoạn làm đồng là 65,0 ha (chiếm 0,4% diện tích gieo trồng), 355,0 ha lúa giai đoạn trổ (chiếm 2,2% diện tích gieo trồng), 640,0 ha lúa giai đoạn chín (chiếm 4,0% diện tích gieo trồng) và 15.115,1 ha lúa đã thu hoạch (chiếm 93,4% diện tích gieo trồng). Năng suất ước đạt 5,5 tấn/ha và sản lượng ước đạt là 83.133,1 tấn.

- **Vụ Đông xuân 2025 - 2026:** Diện tích đã xuống giống là 10.640,9 ha. Trong đó, diện tích lúa giai đoạn mạ là 5.023,9 ha (chiếm 47,2% diện tích gieo trồng), lúa giai đoạn đẻ nhánh là 3.189,2 (chiếm 30,0% diện tích gieo trồng), lúa giai đoạn làm đồng là 1.643,0 (chiếm 15,4% diện tích gieo trồng), 655,8 ha lúa giai đoạn trổ (chiếm 6,2% diện tích gieo trồng), 84,0 ha lúa giai đoạn chín (chiếm 0,8% diện tích gieo trồng) và 45,0 ha lúa giai đoạn thu hoạch (chiếm 0,4% diện tích gieo trồng). Cụ thể như sau:

| STT | Giai đoạn sinh trưởng | Diện tích gieo trồng (ha) |                          |
|-----|-----------------------|---------------------------|--------------------------|
|     |                       | Vụ Mùa 2025               | Vụ Đông xuân 2025 - 2026 |
| 1   | Mạ                    |                           | 5.023,9                  |
| 2   | Đẻ nhánh              |                           | 3.189,2                  |
| 3   | Làm đồng              | 65,0                      | 1.643,0                  |
| 4   | Trổ                   | 355,0                     | 655,8                    |
| 5   | Chín                  | 640,0                     | 84,0                     |
| 6   | Thu hoạch             | 15.115,1                  | 45,0                     |
|     | <b>Tổng</b>           | <b>16.175,1</b>           | <b>10.640,9</b>          |

**b) Cây công nghiệp và cây ăn trái**

| STT | Nhóm/loại cây          | Giai đoạn sinh trưởng | Diện tích gieo trồng (ha) |
|-----|------------------------|-----------------------|---------------------------|
| 1   | <b>Cây công nghiệp</b> |                       |                           |
|     | Cao su                 | Nhiều giai đoạn       | 154.317                   |
|     | Cây tiêu               | Nhiều giai đoạn       | 10.776                    |
|     | Cây điều               | Nhiều giai đoạn       | 7.400                     |
|     | Cây cà phê             | Nuôi trái             | 2.600                     |
| 2   | <b>Cây ăn trái</b>     |                       |                           |
|     | Cây ăn quả có múi      | Nhiều giai đoạn       | 6.459,7                   |
|     | Cây chuối              | Nhiều giai đoạn       | 4.186,3                   |
|     | Cây nhãn               | Nhiều giai đoạn       | 2.015,4                   |
|     | Cây sầu riêng          | Nhiều giai đoạn       | 2.893,6                   |
|     | Mãng cụt               | Nhiều giai đoạn       | 1.044,6                   |
|     | Cây xoài               | Nhiều giai đoạn       | 1.574,74                  |

**c) Cây rau vụ Đông Xuân 2025 - 2026, cây hoa kiểng và cây lương thực**

| STT | Nhóm/loại cây           | Giai đoạn sinh trưởng | Diện tích gieo trồng (ha) |
|-----|-------------------------|-----------------------|---------------------------|
| 1   | <b>Cây rau các loại</b> | Nhiều giai đoạn       | 7.327,4                   |
| 2   | <b>Đậu các loại</b>     | Phát triển thân lá    | 278,0                     |
| 3   | <b>Cây lương thực</b>   |                       |                           |
|     | Khoai mì                | Nhiều giai đoạn       | 5.553,8                   |
|     | Bắp                     | Phát triển thân lá    | 1.498,8                   |
| 4   | <b>Cây hoa kiểng</b>    |                       |                           |
|     | Hoa lan                 | Nhiều giai đoạn       | 300,0                     |
|     | Hoa mai                 | Nhiều giai đoạn       | 810,0                     |

**3. Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng của dịch hại**

Không có diện tích cây trồng bị ảnh hưởng của dịch hại.

**II. TÌNH HÌNH SINH VẬT GÂY HẠI CHỦ YẾU****1. Cây lúa**

- **Vụ Mùa:** Tổng diện tích nhiễm sinh vật gây hại trên cây lúa vụ Mùa trong tuần là 87,3 ha (giảm 42,5 ha so với tuần trước). Sinh vật gây hại chủ yếu là chuột và ốc bươu vàng. Các sinh vật hại đều có mật số và tỉ lệ bệnh ở mức nhẹ.

+ Chuột: Diện tích nhiễm 45,0 ha (giảm 17,0 ha so với tuần trước). Phân bố chủ yếu ở các xã Bình Chánh, Tân Nhựt, Hưng Long và phường Tân Tạo.

+ Ốc bươu vàng: Diện tích nhiễm 10,8 ha (tăng 5,3 ha so với tuần trước). Phân bố chủ yếu ở xã Hóc Môn, Bà Điểm và Xuân Thới Sơn.

- **Vụ Đông xuân 2025 – 2026:** Tổng diện tích nhiễm sinh vật gây hại trên cây lúa vụ Đông xuân trong tuần là 638,0 ha (tăng 12,0 ha so với tuần trước). Các sinh vật gây hại chủ yếu là sâu phao, ốc brou vàng, chuột và bệnh đạo ôn. Các sinh vật hại đều có mật số và tỉ lệ bệnh ở mức nhẹ.

+ Sâu phao: Diện tích nhiễm 142,0 ha (tương đương so với tuần trước). Phân bố chủ yếu ở các xã Củ Chi, Phú Hoà Đông, Thái Mỹ, Tân An Hội, Nhuận Đức và An Nhơn Tây.

+ Ốc brou vàng: Diện tích nhiễm 138,0 ha (tăng 9,0 ha so với tuần trước). Phân bố chủ yếu ở các xã Củ Chi, Phú Hoà Đông, Thái Mỹ, Tân An Hội, Nhuận Đức, An Nhơn Tây, Tây Nam, Tân Hiệp, Tân Khánh, Thường Tân, Đất Đỏ, Tam Long và Phước Hải.

+ Chuột: Diện tích nhiễm 167,0 ha (tăng 16,0 ha so với tuần trước). Phân bố chủ yếu ở các xã Củ Chi, Phú Hoà Đông, Thái Mỹ, Tân An Hội, Nhuận Đức, An Nhơn Tây, Tây Nam, Tam Long và Đất Đỏ.

+ Bệnh đạo ôn: Diện tích nhiễm 68,0 ha (tương đương so với tuần trước). Phân bố chủ yếu ở các xã Củ Chi, Phú Hoà Đông, Thái Mỹ, Tân An Hội, Nhuận Đức và An Nhơn Tây.

*(Chi tiết diện tích nhiễm tại Phụ lục)*

## **2. Cây công nghiệp và cây ăn trái**

- Cây cao su: Tổng diện tích nhiễm sinh vật hại trong tuần là 213,0 ha (tương đương so với tuần trước), chủ yếu bệnh phấn trắng và loét sọc miệng cạo.

+ Bệnh phấn trắng: Diện tích nhiễm 122,0 ha (tương đương so với tuần trước), phân bố chủ yếu tại các xã Thường Tân, Bắc Tân Uyên, An Long, Phước Thành, Phước Hòa và Phú Giáo.

+ Bệnh loét sọc miệng cạo: Diện tích nhiễm 30,0 ha (tương đương so với tuần trước), tỷ lệ gây hại phổ biến từ 20 - 25%, phân bố chủ yếu tại xã Long Nguyên, Trừ Văn Thố, Minh Thạnh và Dầu Tiếng.

- Cây có múi: Tổng diện tích nhiễm sinh vật gây hại trong tuần là 187,1 ha (tương đương so với tuần trước) chủ yếu ruồi đục trái, sâu vẽ bùa, bệnh thán thư, bệnh loét,...

+ Ruồi đục quả: Diện tích nhiễm 35,0 ha, (tương đương so với tuần trước), tỷ lệ phổ biến 5 - 10%, bệnh phân bố chủ yếu ở các xã Long Hòa, Minh Thạnh, Dầu Tiếng, Tân Uyên, Thường Tân, Bắc Tân Uyên, An Long, Phước Thành, Phú Giáo và Phước Hoà.

+ Sâu vẽ bùa: Diện tích nhiễm 28,5 ha (tương đương so với tuần trước), tỷ lệ phổ biến 5-10%, phân bố chủ yếu ở các xã Tân Uyên, Thường Tân, Bắc Tân Uyên, An Long và Phước Hoà.

+ Nhện đỏ: Diện tích nhiễm 31,7 ha (tương đương so với tuần trước), tỷ lệ phổ biến 5-10%, phân bố chủ yếu ở các xã Tân Uyên, Thường Tân, Bắc Tân Uyên, An Long, Phước Thành, Phú Giáo và Phước Hoà.

- Cây chuối: Diện tích nhiễm là 188,0 ha (tương đương so với tuần trước), chủ yếu là bệnh bệnh héo vàng lá chuối (Panama) và bệnh đốm lá (Sigatoka).

+ Bệnh héo vàng lá chuối: Diện tích nhiễm 46,0 ha (tương đương so với tuần trước), tỷ lệ phổ biến 5-10%, phân bố chủ yếu tại các xã Bình Giã, Kim Long và Châu Đức.

+ Bệnh đốm lá: Diện tích nhiễm 142,0 ha (tương đương so với tuần trước), tỷ lệ phổ biến 5-10%, phân bố chủ yếu tại các xã Ngãi Giao, Nghĩa Thành, Kim Long và Châu Đức.

*(Chi tiết diện tích nhiễm tại Phụ lục)*

### **3. Cây rau, hoa kiểng và cây lương thực**

- Cây rau: Tổng diện tích nhiễm sinh vật hại trên cây rau trong tuần là 490,2 ha (tăng 9,7 ha so với tuần trước). Trong đó diện tích phòng trừ là 283,9 ha, chiếm 57,9% diện tích nhiễm sinh vật gây hại. Các sinh vật gây hại chủ yếu là sâu ăn tạp và sâu xanh. Các sinh vật hại đều có mật số và tỉ lệ bệnh ở mức nhẹ.

+ Sâu ăn tạp: Diện tích nhiễm 101,9 ha (tăng 3,2 ha so với tuần trước). Phân bố chủ yếu ở các xã An Nhơn Tây, Bình Mỹ, Thái Mỹ, Củ Chi, Nhuận Đức, Phú Hòa Đông, Tân An Hội, Thới An, Bình Chánh, Hưng Long, Bà Điểm, Xuân Thới Sơn, Tân Hiệp, Tân Khánh, Tân Uyên, Phước Hòa, Phú Giáo, Chánh Hiệp, Bến Cát và Tây Nam.

+ Sâu xanh: Diện tích nhiễm 83,0 ha (tăng 4,7 ha so với tuần trước). Phân bố chủ yếu ở các xã An Nhơn Tây, Bình Mỹ, Thái Mỹ, Củ Chi, Nhuận Đức, Phú Hòa Đông, Tân An Hội, Thới An, Bình Chánh, Hưng Long, Bà Điểm, Chánh Hiệp, Bến Cát, Hòa Lợi, Long Nguyên, Tân Hiệp, Tân Khánh, Tân Uyên, Phước Hòa và Phú Giáo.

- Cây khoai mì: Tổng diện tích nhiễm bệnh khảm lá trong tuần là 215,0 ha (tương đương so với tuần trước), với tỷ lệ nhiễm 5 -15%. Trong đó, 75 ha nhiễm nhẹ, 84 ha nhiễm trung bình, 56 ha nhiễm nặng. Phân bố chủ yếu ở các xã Bến Cát, Bàu Bàng, Minh Thạnh, Dầu Tiếng, Phú Giáo, Tam Long, Xuyên Mộc, Hoà Hội, Bàu Lâm, Bình Châu, Hoà Hiệp, Đất Đỏ, Long Điền, Ngãi Giao, Bình Giã, Xuân Sơn, Nghĩa Thành, Tân Hải và Châu Pha.

- Cây hoa kiểng: Tổng diện tích nhiễm sinh vật hại trong kỳ là 25,1 ha, thấp hơn so với cùng kỳ năm trước (33,1 ha). Diện tích phòng trừ sinh vật hại trên hoa lan, cây kiểng là 9,9 ha chiếm 39,3% diện tích nhiễm sinh vật hại. Các sinh vật hại phổ biến trên hoa lan là muỗi đục nụ, bệnh đốm lá, bệnh khô đầu lá,...; trên cây hoa mai là sâu ăn lá, bọ trĩ, rầy xanh, nhện đỏ,... Các sinh vật hại đều có mật số và tỉ lệ bệnh ở mức nhẹ.

+ Cây hoa lan: Diện tích nhiễm là 15,9 ha, cao hơn so với cùng kỳ năm trước (14,7 ha). Phân bố chủ yếu ở phường Long Bình và các xã An Nhơn Tây, Nhuận Đức, Tân An Hội, Củ Chi, Thái Mỹ, Bình Chánh, Bà Điểm, Xuân Thới Sơn.

+ Cây hoa mai: Diện tích nhiễm là 9,3 ha, thấp hơn so với cùng kỳ năm trước (17,7 ha). Phân bố chủ yếu ở các phường Hiệp Bình, Tam Bình, Long Bình, Long Trường và các xã Bình Lợi, Bình Chánh.

*(Chi tiết diện tích nhiễm tại Phụ lục)*

## **III. NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM TRONG KỲ TỚI**

### **1. Công tác chỉ đạo sản xuất**

- Tiếp tục kiểm tra, cập nhật tình hình, tiến độ sản xuất cây trồng trên địa bàn Thành phố, theo dõi chặt chẽ diễn biến thời tiết, khí tượng thủy văn và tổ chức tốt công tác điều tra phát hiện, dự tính dự báo sinh vật gây hại cây trồng, để chỉ đạo sản xuất kịp thời, hiệu quả, bảo vệ an toàn sản xuất trồng trọt.

- Thực hiện tốt Công văn số 3755/TTTV-TTBVTV ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật về việc chỉ đạo sản xuất trồng trọt ở các tỉnh vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng Sông Cửu Long.

- Tiếp tục thực hiện tốt Công văn số 406/BVTV-TV ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Cục Bảo vệ thực vật về việc chủ động phòng chống sinh vật gây hại cây trồng.

- Các địa phương có diện tích lúa bị chuột gây hại thực hiện hướng dẫn nông dân các biện pháp quản lý chuột theo Quy trình kỹ thuật phòng, chống chuột hại cây trồng ban hành kèm theo Công văn số 2475/BVTV-TV ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Cục Bảo vệ thực vật như phát quang bờ bụi, làm sạch cỏ ven bờ, tìm và phá ổ chuột ngay từ đầu vụ; sử dụng các bẫy cơ học (bẫy kẹp, bẫy lồng, ...), rào cản bao quanh ruộng; các loại bả, thuốc diệt chuột. Lưu ý: bả và thuốc diệt chuột phải nằm trong danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam. Ưu tiên sử dụng các loại thuốc ít độc hại với người, vật nuôi và môi trường. Đọc kỹ hướng dẫn trước khi sử dụng và tuân thủ nguyên tắc 4 đúng.

- Tuyên truyền, hướng dẫn người dân áp dụng Quy trình Quản lý tổng hợp bệnh héo vàng lá chuối ban hành kèm theo Công văn số 424/BVTV-TV ngày 09 tháng 3 năm 2021 của Cục Bảo vệ thực vật.

*\* Cây lúa:*

Các địa phương chuẩn bị xuống giống lúa vụ Đông xuân 2025 - 2026 cần chuẩn bị giống tốt, làm đất kỹ, tuân thủ lịch thời vụ theo khuyến cáo, chú trọng bố trí thời vụ phù hợp, tiếp tục thực hiện việc xuống giống đồng loạt, tập trung theo từng vùng, từng cánh đồng. Trong việc xuống giống cần có kế hoạch dự phòng, linh hoạt để ứng phó với các tình huống mưa lớn kéo dài bất thường, đặc biệt chú ý theo dõi thông tin dự báo về rầy di trú và các yếu tố thời tiết nguy hiểm.

Ngoài ra, cần triển khai các giải pháp kỹ thuật nhằm giảm giá thành sản xuất, đồng thời nâng cao khả năng thích nghi với điều kiện thời tiết bất lợi như giảm lượng giống gieo sạ, giảm thuốc trừ sâu, giảm lượng phân bón phù hợp, tiết kiệm nước tưới và áp dụng các kỹ thuật canh tác lúa tiên tiến.

*\* Cây rau:*

- Áp dụng biện pháp canh tác cây rau màu tùy thuộc vào điều kiện đất đai, mùa vụ, hệ thống tưới tiêu và đối tượng cây trồng.

- Tăng cường các giải pháp tưới tiết kiệm và sử dụng phân hữu cơ, bón phân cân đối. Đồng thời duy trì sản xuất an toàn thực phẩm, mở rộng diện tích sản xuất có chứng nhận an toàn.

*\* Cây công nghiệp và cây ăn quả:*

- Kiểm soát chặt chẽ diện tích dự kiến đưa vào sản xuất phù hợp với kế hoạch được phê duyệt, không để phát triển nóng các loại cây trồng không phù hợp hoặc quá tải, đặc biệt đối với những cây dễ bị tổn thương như sầu riêng, mít, cam, ...

- Tăng cường quản lý, giám sát mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói để đảm bảo truy xuất nguồn gốc, chất lượng sản phẩm.

- Tùy theo tình hình nguồn nước để bố trí rải vụ cây ăn quả hợp lý, có tính linh hoạt cao để giảm thiểu thiệt hại do hạn hán và xâm nhập mặn và các tình huống thiên tai bất thường có thể xảy ra.

## **2. Dự báo sinh vật gây hại chủ yếu trong kỳ tới**

### **a) Cây lúa**

- Rầy nâu trên đồng phổ biến ở trường thành - tuổi 1 xuất hiện với mật số thấp. Khuyến cáo nông dân thăm đồng thường xuyên, theo dõi chặt chẽ diễn biến phát sinh, phát triển của rầy nâu trên đồng để kịp thời áp dụng các biện pháp quản lý phù hợp, hiệu quả.

- Chú ý theo dõi ốc bươu vàng gây hại trên các trà lúa đang ở giai đoạn mạ - đầu đẻ nhánh, đặc biệt ở các ruộng thấp trũng, khó thoát nước. Khuyến cáo sử dụng biện pháp canh tác để phòng trừ ốc đặc biệt trên các trà lúa mới xuống giống <15 NSS. Các biện pháp quản lý ốc như: dùng lưới, phên tre chặn ở mương nước dẫn vào ruộng để ngăn ốc trôi theo nước vào gây hại; cắm các cọc gỗ, cành cây ở mương nước đầu ruộng để dẫn dụ ốc tập trung nhằm dễ dàng thu gom tiêu hủy.

- Chú ý bệnh đạo ôn lá trên lúa giai đoạn đẻ nhánh - trổ, trên trà lúa đang ở giai đoạn trổ - chín cần chú ý theo dõi diễn biến của bệnh đạo ôn cổ bông, lem lép hạt gây hại. Chủ động phun ngừa bệnh đạo ôn cổ bông và lem lép hạt để bảo vệ năng suất, phẩm chất lúa khi thu hoạch.

- Các đối tượng khác xuất hiện gây hại với tỷ lệ và mật số không cao.

### **b) Cây công nghiệp và cây ăn trái**

- Cây cao su: Tăng cường kiểm tra vườn cây trong mùa mưa để phát hiện sớm bệnh khô miệng cạo, loét sọc miệng cạo, nấm hồng và hiện tượng nứt thân xì mù. Thực hiện vệ sinh lô cạo, xử lý kịp thời bộ phận nhiễm bệnh, kết hợp chăm sóc dinh dưỡng cân đối nhằm nâng cao sức chống chịu của cây.

- Cây có múi: Mưa rào, ẩm độ cao và có nắng nóng cục bộ tạo điều kiện thuận lợi cho bệnh ghê, vàng lá - thối rễ, loét vi khuẩn và sâu vẽ bùa phát sinh, gây hại mạnh. Khuyến cáo nông dân thăm vườn thường xuyên, áp dụng quản lý dịch hại tổng hợp (IPM), tăng cường sử dụng phân hữu cơ và cải thiện điều kiện vườn nhằm nâng cao sức khỏe cây và hạn chế dịch hại.

- Cây chuối: Thời tiết có mưa vào chiều và tối, ngày nắng tạo điều kiện thuận lợi cho bệnh cho bệnh héo vàng lá chuối (Panama) phát sinh và gây hại trên các vườn chuối trồng ở đất thoát nước kém, giống mẫn cảm. Khuyến cáo người trồng tăng cường thăm vườn, áp dụng quản lý dịch hại tổng hợp, sử dụng giống sạch bệnh và cải thiện điều kiện đất trồng nhằm hạn chế nguy cơ bệnh phát triển, lây lan.

### **c) Cây rau, hoa kiểng và cây lương thực**

- *Cây rau:*

+ Rau ăn lá: Cần chú ý các loài sâu hại phổ biến như bọ nhảy, sâu tơ, sâu xanh, sâu khoang, rầy xám, bọ trĩ. Ngoài ra cần chú ý phòng trị một số bệnh như bệnh gỉ trắng trên cây rau muống, bệnh đốm lá, vàng lá.

+ Rau ăn quả: Lưu ý các sinh vật hại phổ biến như sâu ăn tạp, sâu đục trái, sâu xanh, ruồi đục trái, rầy mềm, đốm lá, vàng lá.

- *Cây khoai mì:* tiếp tục tăng cường thông tin, tuyên truyền và tập huấn để nông dân chủ động phát hiện, quản lý bệnh khảm lá sắn theo hướng dẫn chuyên môn; hướng dẫn nhận biết triệu chứng và áp dụng biện pháp theo Công văn số 1722/BVTV-TV ngày 08 tháng 8 năm 2024 của Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật; áp dụng quy trình canh tác và sản xuất giống sạch bệnh theo Công văn số 622/TT-CLT ngày 29 tháng 5

năm 2019 của Cục Trồng trọt; kiểm soát chặt nguồn giống, đặc biệt ở vùng có bệnh, tuyệt đối không dùng giống nhiễm bệnh cho các vụ sau.

- *Cây hoa kiểng:*

+ Cây hoa lan: cần lưu ý một số bệnh hại thường phát sinh gây hại như bệnh khô đầu lá, thối nhũn, đốm lá và một số côn trùng gây hại như nhện đỏ, muỗi đục nụ...

+ Cây hoa mai: cần lưu ý phòng trị sâu ăn lá, rầy xanh, bọ trĩ, bệnh cháy lá.

### **3. Đề xuất biện pháp chỉ đạo phòng trừ sinh vật gây hại chủ yếu trong kỳ tới**

- Phân công lãnh đạo, cán bộ chuyên môn bám sát cơ sở, tăng cường công tác dự tính, dự báo, thông tin tuyên truyền hướng dẫn nông dân thực hiện các biện pháp kỹ thuật, nhằm khắc phục kịp thời ảnh hưởng của thời tiết và sinh vật gây hại.

- Đẩy mạnh tuyên truyền ứng dụng các biện pháp Quản lý sức khỏe cây trồng (IPHM), IPM, “3 giảm 3 tăng”, “1 phải 5 giảm” trên cây lúa và các tiến bộ kỹ thuật, quy trình kỹ thuật phòng chống SVGH trên các cây trồng khác, nhất là cây có giá trị kinh tế cao.

- Khi sử dụng thuốc bảo vệ thực vật phòng trừ sâu bệnh hại cây trồng, phải sử dụng thuốc bảo vệ thực vật nằm trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam, đảm bảo tuân thủ nguyên tắc 4 đúng: đúng thuốc, đúng liều lượng và nồng độ, đúng lúc và đúng cách để đảm bảo an toàn và hiệu quả.

- Theo dõi việc thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa năm 2025 tại các địa phương trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

- Tuyên truyền, hướng dẫn nông dân sử dụng phân bón tiết kiệm, cân đối và hiệu quả; sử dụng thuốc bảo vệ thực vật phòng trừ sâu bệnh hại cây trồng phải tuân thủ nguyên tắc 4 đúng.

- Tăng cường sử dụng phân bón hữu cơ, sản xuất theo quy trình quản lý dịch hại tổng hợp (IPM), quản lý sức khỏe cây trồng tổng hợp (IPHM) để nâng cao hiệu quả sản xuất.

- Đẩy mạnh áp dụng cơ giới hoá trong gieo sạ để giảm lượng giống gieo, cơ giới hoá trong bón phân, phun thuốc, thu gom rơm rạ, ...

- Tăng cường kiểm tra, giám sát, quản lý mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói, dư lượng hóa chất, nhằm nâng cao chất lượng đáp ứng yêu cầu của thị trường trong nước và xuất khẩu.

- Thực hiện các biện pháp khôi phục sản xuất sau mưa lũ theo Công văn số 3859/TTBVT-~~TTBVT~~ ngày 01 tháng 11 năm 2025 của Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật về việc hướng dẫn một số giải pháp khôi phục sản xuất sau mưa, lũ và triều cường gây ngập úng cục bộ.

- Tiếp tục thực hiện tốt Chỉ thị số 1900/CT-BNN-BVT ngày 15 tháng 3 năm 2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc tổ chức thực hiện công tác phòng, chống chuột bảo vệ sản xuất trồng trọt; Công văn số 3005/UBND-KT ngày 29 tháng 5 năm 2024 về việc thực hiện công tác phòng, chống chuột bảo vệ sản xuất trồng trọt trên địa bàn Thành phố; các địa phương hướng dẫn nông dân các biện pháp quản lý chuột theo Quy trình kỹ thuật phòng, chống chuột hại cây trồng ban hành kèm theo Công văn số 2475/BVT-~~TV~~ ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Cục Bảo vệ thực vật.

- Tiếp tục thực hiện tốt Chỉ thị số 5957/CT-BNN-BVTV ngày 06 tháng 8 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc tăng cường công tác phòng chống bệnh khảm lá virus hại sắn và Quy trình kỹ thuật quản lý tổng hợp bệnh khảm lá sắn ban hành kèm theo Công văn số 1772/BVTV-TV ngày 08 tháng 8 năm 2024 của Cục Bảo vệ thực vật./.

***Nơi nhận:***

- Trung tâm TTBVTV Phía Nam;
- UBND các xã, phường SXNN;
- Chi cục TTBVTV các tỉnh phía Nam;
- Trung tâm Khuyến nông;
- Ban lãnh đạo Chi Cục;
- Phòng: BVKDTV, TT;
- Trạm TTBVTV;
- Lưu: VT, BVKDTV.ĐHiền (01).

**KT. CHI CỤC TRƯỞNG  
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG**

**Trương Công Lực**

**Phụ lục I**  
**TỔNG HỢP DIỆN TÍCH NHIỄM SINH VẬT GÂY HẠI CHỦ YẾU TRÊN CÂY LÚA**

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-CCBVTV-BVKDTV ngày tháng 01 năm 2026 của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)

| STT       | Tên SVGH                        | Mật độ sâu, tỷ lệ bệnh     |     |          | Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến | Diện tích nhiễm (ha) |      |     | Tổng DTN (ha) | So sánh DTN (+/-) |      | DT phòng trừ (ha) | Phân bố                               |
|-----------|---------------------------------|----------------------------|-----|----------|-----------------------------|----------------------|------|-----|---------------|-------------------|------|-------------------|---------------------------------------|
|           |                                 | Phổ biến                   | Cao | Cục bộ   |                             | Nhẹ Tb               | Nặng | MT  |               | Kỳ trước          | CKNT |                   |                                       |
| (1)       | (2)                             | (3)                        | (4) | (5)      | (6)                         | (7)                  | (8)  | (9) | (10)          | (11)              | (12) | (13)              | (14)                                  |
| <b>I</b>  | <b>Vụ Mùa 2025</b>              |                            |     |          |                             | <b>87,3</b>          |      |     | <b>87,3</b>   | <b>-42,5</b>      |      |                   |                                       |
| 1         | Sâu cuốn lá                     | 25 - 30 con/m <sup>2</sup> |     |          | Các tuổi                    | 3,8                  |      |     | 3,8           | 3,3               |      |                   | HM, BD, XTS                           |
| 2         | Bọ xít hôi                      | 3 - 6 con/m <sup>2</sup>   |     |          | Các tuổi                    | 6,0                  |      |     | 6,0           | -7,0              |      |                   | HL, TN                                |
| 3         | Bọ trĩ                          | 8 - 10% đánh               |     |          | Các tuổi                    | 10,9                 |      |     | 10,9          | -12,0             |      |                   | HM, BD, XTS                           |
| 4         | Sâu phao                        | 10 - 20 con/m <sup>2</sup> |     |          | Các tuổi                    | 2,3                  |      |     | 2,3           | -0,6              |      |                   | HM, BD, XTS                           |
| 5         | Ruồi đục lá                     | 15 - 30% số lá             |     |          | C1 - C3                     |                      |      |     |               | -5,0              |      |                   |                                       |
| 6         | Đạo ôn                          | 5 - 10% lá                 |     |          | C1 - C3                     | 8,5                  |      |     | 8,5           | 3,5               |      |                   | TN, HM, BD, XTS                       |
| 7         | OBV                             | 2 - 3 con/m <sup>2</sup>   |     |          | Các tuổi                    | 10,8                 |      |     | 10,8          | 5,3               |      |                   | HM, BD, XTS                           |
| 8         | Chuột                           | 5 - 7% đánh                |     | 10% đồng | Các tuổi                    | 45,0                 |      |     | 45,0          | -17,0             |      |                   | BC, HL, TN                            |
| 9         | Vàng lá                         | -                          |     |          | -                           | -                    |      |     | -             | -13,0             |      |                   | -                                     |
| <b>II</b> | <b>Vụ Đông xuân 2025 - 2026</b> |                            |     |          |                             | <b>638,0</b>         |      |     | <b>638,0</b>  | <b>12,0</b>       |      |                   |                                       |
| 1         | Bọ xít hôi                      | 3 - 6 con/m <sup>2</sup>   |     |          | Các tuổi                    | 22,0                 |      |     | 22,0          | -3,0              |      |                   | ANT, CC, NĐ, TAH, TM, LP, CL          |
| 2         | Bọ trĩ                          | 8 - 10% đánh               |     |          | Các tuổi                    | 48,0                 |      |     | 48,0          | -2,0              |      |                   | CC, NĐ, PHĐ, TM, TN, TH, TK, TT, HTr  |
| 3         | Sâu phao                        | 10 - 20 con/m <sup>2</sup> |     |          | Các tuổi                    | 142,0                |      |     | 142,0         | -                 |      |                   | ANT, CC, NĐ, PHĐ, TAH, TM             |
| 4         | Đạo ôn                          | 5 - 10% lá                 |     |          | C1 - C3                     | 68,0                 |      |     | 68,0          | -                 |      |                   | ANT, CC, NĐ, PHĐ, TAH, TM, LP, CL, TN |

| STT | Tên SVGH    | Mật độ sâu, tỷ lệ bệnh   |     |        | Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến | Diện tích nhiễm (ha) |      |    | Tổng DTN (ha) | So sánh DTN (+/-) |      | DT phòng trừ (ha) | Phân bố  |
|-----|-------------|--------------------------|-----|--------|-----------------------------|----------------------|------|----|---------------|-------------------|------|-------------------|--|
|     |             | Phổ biến                 | Cao | Cục bộ |                             | Nhẹ Tb               | Nặng | MT |               | Kỳ trước          | CKNT |                   |  |
| 5   | Đóm vằn     | 10 - 20% dành            |     |        | C1 - C3                     | 51,0                 |      |    | 51,0          | -                 |      |                   | ANT, CC, NĐ, PHĐ, TAH, TM, LP, CL                                    |
| 6   | OBV         | 2 – 3 con/m <sup>2</sup> |     |        | Các tuổi                    | 138,0                |      |    | 138,0         | 9,0               |      |                   | ANT, CC, NĐ, PHĐ, TAH, TM, LP, CL, Tlo, HTr, ĐĐ, Pha, TN, TH, TK, TT |
| 7   | Chuột       | 5 – 7% dành              |     |        | Các tuổi                    | 167,0                |      |    | 167,0         | 16,0              |      |                   | ANT, CC, NĐ, PHĐ, TAH, TM, LP, CL, Tlo, HTr, ĐĐ, TN                  |
| 8   | Cháy bìa lá | 5 – 10% lá               |     |        | C1 – C3                     | 2,0                  |      |    | 2,0           | -8,0              |      |                   | Pha  |

**Ghi chú viết tắt các xã:** ANT: An Nhơn Tây, CC: Củ Chi, NĐ: Nhuận Đức, PHĐ: Phú Hòa Đông, TAH: Tân An Hội, TM: Thái Mỹ, CL: Cát Lái, XTS: Xuân Thới Sơn, BĐ: Bà Điểm, HL: Hưng Long, TN: Tân Nhựt, BL: Bình Lợi, BC: Bình Chánh, BK: Bình Khánh, ATĐ: An Thới Đông, CP: Châu Pha, Tlo: Tam Long, Pha: Phước Hải, HTr: Hồ Tràm, ĐĐ: Đất Đỏ, LD: Long Điền, LgH: Long Hương, Tthanh: Tân Thành, TH: Tân Hiệp, TK: Tân Khánh,, TU: Tân Uyên, TT: Thường Tân, TN: Tây Nam, DT: Dầu Tiếng, ThA: Thanh An

## CHI CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT

**Phụ lục II**  
**TỔNG HỢP DIỆN TÍCH NHIỄM SINH VẬT GÂY HẠI CHỦ YẾU TRÊN CÂY RAU**

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-CCBVTV-BVKDTV ngày tháng 01 năm 2026 của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)

| STT | Tên SVGH     | Mật độ sâu, tỷ lệ bệnh     |     |        | Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến | Diện tích nhiễm (ha) |      |     | Tổng DTN (ha) | So sánh DTN (+/-) |      | DT phòng trừ (ha) | Phân bố  |
|-----|--------------|----------------------------|-----|--------|-----------------------------|----------------------|------|-----|---------------|-------------------|------|-------------------|--|
|     |              | Phổ biến                   | Cao | Cục bộ |                             | Nhẹ-Tb               | Nặng | MT  |               | Kỳ trước          | CKNT |                   |  |
| (1) | (2)          | (3)                        | (4) | (5)    | (6)                         | (7)                  | (8)  | (9) | (10)          | (11)              | (12) | (13)              | (14)   |
| 1   | Bọ nhảy      | 10 - 20 con/m <sup>2</sup> |     |        | T1-T5                       | 23,2                 |      |     | 23,2          | 0,9               |      | 12,4              | BC, HL, TN, VL, TVL, ĐT, HM, BÐ, XTS, ChH, TN, ThH, HL, CPH, MT, ThA, VT, TH, TK, TU, TT, BTU, PT, PH, PG, THa                     |
| 2   | Sâu xanh     | 5 - 10 con/m <sup>2</sup>  |     |        | T1-T5                       | 83,0                 |      |     | 83,0          | 4,7               |      | 58,6              | ANT, BM, CC, NÐ, PHÐ, TAH, TM, TA, BC, HL, TN, VL, TVL, BH, ĐT, HM, BÐ, XTS, ThA, ChH, BC, HL, LN, VT, TH, TK, TU, TT, BTU, PH, PG |
| 3   | Sâu tơ       | 10 - 25 con/m <sup>2</sup> |     |        | T1-T5                       | 9,3                  |      |     | 9,3           |                   |      | 4,5               | BC, HL, TN, VL, TVL, ĐT, HM, BÐ, XTS, ThG, TDM, LN, MT, VT, TH, TU, PH   |
| 4   | Dòi đục lá   | 15 -30% số lá              |     |        | T1-T5                       | 30,2                 |      |     | 30,2          | 1,0               |      | 21,7              | ANT, BM, CC, NÐ, PHÐ, TAH, TM, BÐ, XTS, BD, ChH, PL, ThH, ThA, TK, PG  |
| 5   | Sâu đục trái | 5 - 10% số quả             |     |        | T1-T5                       | 14,3                 |      |     | 14,3          |                   |      | 1,7               | BC, HL, TN, TVL, BC, HL, DT, VT, TH, TK, TU, TT, BTU, PT, PH, PG   |
| 6   | Sâu ăn tạp   | 3 - 10 con/m <sup>2</sup>  |     |        | T1-T5                       | 101,9                |      |     | 101,9         | 3,2               |      | 79,4              | ANT, BM, CC, NÐ, PHÐ, TAH, TM, TA, BC, HL, TN, VL, TVL, BL, BH, ĐT, HM, BÐ, XTS, ChH, TN, BC, VT, TH, TK, TU, TT, BTU, PT, PH, PG  |
| 7   | Bọ trĩ       | 15 -20% số cây             |     |        | T1-T5                       | 36,4                 |      |     | 36,4          |                   |      | 17,7              | ANT, BM, CC, NÐ, PHÐ, TAH, TM, BC, TN, ChH, TN, HL, VT, TH, TK, TU, AL, PT, PH, PG   |
| 8   | Rầy mềm      | 15 -20% số cây             |     |        | T1-T5                       | 8,6                  |      |     | 8,6           |                   |      | 0,9               | BC, HL, VL, TVL, ThG, BD, ChH, PL, BC, BB, MT, DT, TH, TK, TU, TT, PT, PH, PG  |
| 9   | Rầy xanh     | 3 - 7 con/m <sup>2</sup>   |     |        | T1-T5                       | 33,5                 |      |     | 33,5          |                   |      | 19,2              | ANT, BM, CC, NÐ, PHÐ, TAH, TM, BC, VL, BÐ, XTS, ThA, BD, ChH, TN, ThH, CPH, VT, TH, TU, AL, PT, PH, PG                             |

| STT | Tên SVGH        | Mật độ sâu, tỷ lệ bệnh     |     |        | Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến | Diện tích nhiễm (ha) |      |    | Tổng DTN (ha) | So sánh DTN (+/-) |      | DT phòng trừ (ha) | Phân bố   |
|-----|-----------------|----------------------------|-----|--------|-----------------------------|----------------------|------|----|---------------|-------------------|------|-------------------|---|
|     |                 | Phổ biến                   | Cao | Cực bộ |                             | Nhẹ-Tb               | Nặng | MT |               | Kỳ trước          | CKNT |                   |   |
| 10  | Rầy xám         | 10 - 20 con/m <sup>2</sup> |     |        | T1-T5                       | 1,8                  |      |    | 1,8           | -0,1              |      | 1,8               | ĐT, HM, XTS   |
| 11  | Bọ phấn         | 3 - 10 con/m <sup>2</sup>  |     |        | T1-T5                       | 28,5                 |      |    | 28,5          |                   |      | 14,0              | ANT, BM, CC, NĐ, PHĐ, TAH, TM, VT, TH, TK, TU, BTU, AL, PT, PH, PG                          |
| 12  | Bọ dừa          | 3 - 7 con/m <sup>2</sup>   |     |        | T1-T5                       | 7,0                  |      |    | 7,0           |                   |      |                   | VT, TH, TK, AL, PT, PH, PG  |
| 13  | Sâu đục đọt     | 2 - 3 con/m <sup>2</sup>   |     |        | T1-T5                       | 0,6                  |      |    | 0,6           |                   |      | 0,6               | BC, HL, VL, TVL   |
| 14  | Rầy cánh trắng  | 3 - 10 con/m <sup>2</sup>  |     |        | T1-T5                       | 4,0                  |      |    | 4,0           |                   |      |                   | TH, TU, PT, PG  |
| 15  | Ruồi đục trái   | 5 - 7% số quả              |     |        | T1-T5                       | 30,7                 |      |    | 30,7          |                   |      | 17,8              | ANT, CC, NĐ, PHĐ, TAH, TM, BC, HL, TN, VL, TVL, ChH, PL, LN, BB, VT, TH, TK, TU, TT, PH, PG |
| 16  | OBV             | 2 - 4 con/m <sup>2</sup>   |     |        | Các tuổi                    | 1,9                  |      |    | 1,9           |                   |      | 1,7               | ĐT, HM, XTS, ChH  |
| 17  | Nhện đỏ         | 10 - 20% số lá             |     |        | Các tuổi                    | 0,9                  |      |    | 0,9           |                   |      | 0,2               | PL, TN, ThH, CPH, MT, ThA   |
| 18  | Ốc sên          | 3 - 6 con/m <sup>2</sup>   |     |        | Các tuổi                    | 0,7                  |      |    | 0,7           |                   |      | 0,4               | BC, HL, TN, ChH, TDM  |
| 19  | Tnhũn/rau cải   | 5 - 10% số cây             |     |        | C1-C3                       | 3,1                  |      |    | 3,1           | -1,4              |      | 3,3               | BC, HL, TN, VL, TVL, ĐT, HM, BĐ, XTS  |
| 20  | Rỉ trắng/RMN    | 5 - 10% số cây             |     |        | C1-C3                       | 32,6                 |      |    | 32,6          | 1,8               |      | 21,4              | BM, TA, BC, HL, TN, VL, TVL, ĐT, HM, XTS, ChH, TDM, TK, TU, PT, PH, PG                      |
| 21  | Đốm lá          | 10 - 15% số lá             |     |        | C1-C3                       | 10,9                 |      |    | 10,9          | -0,4              |      | 4,0               | BC, HL, TN, VL, TVL, ĐT, BĐ, XTS, BD, TN, HL, LN, CPH, ThA, TH, TK, TU, PT, PH, PG          |
| 22  | Thán thư        | 5%                         |     |        | C1-C3                       | 7,5                  |      |    | 7,5           |                   |      |                   | VT, TH, TK, TU, BTU, AL, PH, PG   |
| 23  | Héo xanh        | 2 - 5% số cây              |     |        | -                           | 6,0                  |      |    | 6,0           |                   |      |                   | TH, TK, TU, AL, PH, PG  |
| 24  | Sương mai       | 10 - 15% số lá             |     |        | C1-C3                       | 4,3                  |      |    | 4,3           |                   |      | 1,3               | BC, HL, TN, BĐ, XTS, TH, TU, AL   |
| 25  | Vàng lá         | 10 - 15% số lá             |     |        | C1-C3                       | 1,3                  |      |    | 1,3           |                   |      | 1,3               | BĐ  |
| 26  | Bệnh phấn trắng | 10 - 20% số cây            |     |        | C1-C3                       | 7,0                  |      |    | 7,0           |                   |      |                   | VT, TH, TK, TU, AL, PT, PH  |
| 27  | Chết cây con    | 5%                         |     |        | C1-C3                       | 1,0                  |      |    | 1,0           |                   |      |                   | PG  |
|     | <b>Tổng</b>     |                            |     |        |                             | <b>490,2</b>         |      |    | <b>490,2</b>  | <b>9,7</b>        |      | <b>283,9</b>      |   |

**Ghi chú viết tắt các xã/phường:** ANT: An Nhơn Tây, BM: Bình Mỹ, CC: Củ Chi, NĐ: Nhuận Đức, PHĐ: Phú Hòa Đông, TAH: Tân An Hội, TM: Thái Mỹ, ĐHT: Đông Hưng Thuận, TMT: Trung Mỹ Tây, TTH: Tân Thới Hiệp, TA: Thới An, APĐ: An Phú Đông, B: Hiệp Bình, TB: Tam Bình, TĐ: Thủ Đức, LX: Linh Xuân, LB: Long Bình, PL: Phước Long, LP: Long Phước, LT: Long Trường, BT: Bình Trưng, CL: Cát Lái, BC: Bình Chánh, HL: Hưng Long, Tn, Tân Nhựt, VL: Vĩnh Lộc, TVL: Tân Vĩnh Lộc, BL: Bình Lợi, BH: Bình Hưng, ĐT: Đông Thạnh, HM: Hóc Môn, BĐ: Bà Điểm, XTS: Xuân Thới Sơn, TT: Tân Tạo, ThA: Thuận An, TG: Thuận Giao, BD: Bình Dương, ChH: Chánh Hiệp, TDM: Thủ Dầu Một, PL: Phú Lợi, TN: Tây Nam, BCI: Bến Cát, ThH: Thới Hòa, HLo: Hòa Lợi, PA: Phú An, LN: Long Nguyễn, CPH: Chánh Phú Hòa, TVT: Trừ Văn Thố, BB: Bà Bằng, MT: Minh Thạnh, LH: Long Hòa, DT: Dầu Tiếng, ThAI: Thanh An, DA: Dĩ An, TĐH: Tân Đông Hiệp, ĐH: Đông Hòa, AP: An Phú, LT: Lái Thiêu, BH: Bình Hòa, VT: Vĩnh Tân, TH: Tân Hiệp, TK: Tân Khánh, TU: Tân Uyên, BTU: Bắc Tân Uyên, AL: An Long, PhT: Phước Thành, PH: Phước Hòa, PG: Phú Giáo, CP: Châu Pha, TLo: Tam Long, PHa: Phước Hải, HTr: Hồ Tràm, ĐĐ: Đất Đỏ, LĐ: Long Điền, LgH: Long Hương, Tthanh: Tân Thành, THa: Tân Hải

## CHI CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT

**Phụ lục III**

**TỔNG HỢP DIỆN TÍCH NHIỄM SVGH CHỦ YẾU TRÊN CÁC CÂY TRỒNG KHÁC**

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-CCBVTV-BVKDTV, ngày tháng 01 năm 2026 của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)

| STT        | Tên SVGH             | Mật độ sâu, tỷ lệ bệnh |     |        | Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến | Diện tích nhiễm (ha) |      |     | Tổng DTN (ha) | So sánh DTN (+/-) |      | DT phòng trừ (ha) | Phân bố  |
|------------|----------------------|------------------------|-----|--------|-----------------------------|----------------------|------|-----|---------------|-------------------|------|-------------------|--|
|            |                      | Phổ biến               | Cao | Cục bộ |                             | Nhẹ-Tb               | Nặng | MT  |               | Kỳ trước          | CKNT |                   |  |
| (1)        | (2)                  | (3)                    | (4) | (5)    | (6)                         | (7)                  | (8)  | (9) | (10)          | (11)              | (12) | (13)              | (14)   |
| <b>I</b>   | <b>Cây khoai mì</b>  |                        |     |        |                             |                      |      |     | <b>215</b>    |                   |      |                   |  |
| 1          | Bệnh khảm lá         | 5 - 15% cây            |     |        | C1-C3                       | 159                  | 56   | 0   | 215           | 0                 |      |                   | TLo, HTr, XM, HHo, BLa, BCh, HHi, ĐĐ, LĐ, NgG, BG, KL, XS, NT, TP, THa, TThanh, CP |
| <b>II</b>  | <b>Cây bắp</b>       |                        |     |        |                             |                      |      |     |               |                   |      |                   |  |
| 1          | Sâu keo mùa thu      | -                      |     |        | -                           |                      |      |     | -             |                   |      |                   | -  |
| <b>III</b> | <b>Cây có múi</b>    |                        |     |        |                             |                      |      |     | <b>187,1</b>  |                   |      |                   |  |
| 1          | Sâu vẽ bùa           | 10 - 20% lá            |     |        | Các tuổi                    | 28,5                 |      |     | 28,5          |                   |      |                   | TN, BC, PA, TVT, MT, LgH, DT, ThA, TU, TT, BTU, AL, PH, TThanh                     |
| 2          | Ruồi đục quả         | 2 - 5% quả             |     |        | Các tuổi                    | 35                   |      |     | 35            |                   |      |                   | TN, BC, PA, LN, TVT, MT, LgH, DT, ThA, TU, TT, BTU, AL, PT, PH, PG                 |
| 3          | Sâu đục quả          | 2 - 5% quả             |     |        | Các tuổi                    | 17,7                 |      |     | 17,7          |                   |      |                   | BC, PA, LN, TVT, BB, MT, LgH, ThA, TU, TT, BTU, PH, PG                             |
| 4          | Rệp sáp, vảy         | 5 - 10% cành lá        |     |        | Các tuổi                    | 29,5                 |      |     | 29,5          |                   |      |                   | TN, PA, TVT, MT, LgH, DT, TU, TT, BTU, PT, PG, TThanh                              |
| 5          | Nhện đỏ              | 5 - 10%                |     |        | Các tuổi                    | 31,7                 |      |     | 31,7          |                   |      |                   | TN, BC, PA, LN, TVT, BB, LgH, DT, ThA, TU, TT, BTU, AL, PT, PH, PG, TThanh         |
| 6          | Bệnh vàng lá thối rễ | 1 - 3%                 |     |        | C1-C3                       | 6,7                  |      |     | 6,7           |                   |      |                   | LN, CPH, TVT, MT, LgH, ThA   |
| 6          | Bệnh loét            | 10 - 20% lá            |     |        | C1-C3                       | 5,5                  |      |     | 5,5           |                   |      |                   | TN, BC, LN, MT, LgH, PH  |
| 7          | Bệnh sẹo             | 5 - 10% lá, quả        |     |        | C1-C3                       | 7                    |      |     | 7             |                   |      |                   | TU, TT, BTU, AL, PT, PH, PG  |
| 8          | Bệnh thán thư        | 5 - 10%                |     |        | C1-C3                       | 9                    |      |     | 9             |                   |      |                   | TU, TT, BTU, AL, PT, PH, PG,   |
| 9          | Bọ trĩ               | 10 - 20% lá            |     |        | Các tuổi                    | 12,5                 |      |     | 12,5          |                   |      |                   | TThanh   |

| STT       | Tên SVGH                   | Mật độ sâu, tỷ lệ bệnh |     |        | Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến | Diện tích nhiễm (ha) |      |              | Tổng DTN (ha) | So sánh DTN (+/-) |      | DT phòng trừ (ha)                                   | Phân bố |
|-----------|----------------------------|------------------------|-----|--------|-----------------------------|----------------------|------|--------------|---------------|-------------------|------|---|---------|
|           |                            | Phổ biến               | Cao | Cục bộ |                             | Nhẹ-Tb               | Nặng | MT           |               | Kỳ trước          | CKNT |   |         |
| <b>IV</b> | <b>Cây chuối</b>           |                        |     |        |                             |                      |      | <b>188</b>   |               |                   |      |   |         |
| 1         | Héo vàng lá chuối (Panama) | 5 - 10% cây            |     |        | C1-C3                       | 46                   |      | 46           |               |                   |      | BG, KL, ChĐ   |         |
| 2         | Đốm lá (Sigatoka)          | 5 - 10% số lá          |     |        | C1-C3                       | 142                  |      | 142          |               |                   |      | NgG, KL, ChĐ, NT                                    |         |
| <b>V</b>  | <b>Cây cao su</b>          |                        |     |        |                             |                      |      | <b>213,0</b> |               |                   |      |   |         |
| 1         | Nấm Hồng                   | 5 - 20%                |     |        | C1-C3                       | 10,0                 |      | 10,0         |               |                   |      | BTU, AL, PT, PH, PG                                 |         |
| 2         | Loét sọc miệng cạo         | 5 - 10%                |     |        | C1-C3                       | 30,0                 |      | 30,0         |               |                   |      | TN, BC, ThH, HL, LN, CPH, TVT, BB, MT, LgH, DT      |         |
| 3         | Khô miệng cạo              | 5 - 20%                |     |        | C1-C3                       | 23,0                 |      | 23,0         |               |                   |      | ChH, TN, PA, LN, CPH, TVT, BB, MT, LgH, DT, BTU, PG |         |
| 4         | Bệnh thán thư              |                        |     |        | C1-C3                       | 28,0                 |      | 28,0         |               |                   |      | TT, BTU, AL, PT, PH, PG                             |         |
| 5         | Bệnh phấn trắng            |                        |     |        | C1-C3                       | 122,0                |      | 122,0        |               |                   |      | TT, BTU, AL, PT, PH, PG                             |         |

**Ghi chú viết tắt các xã/phường:** ThA: Thuận An, TG: Thuận Giao, BD: Bình Dương, ChH: Chánh Hiệp, TDM: Thủ Dầu Một, PL: Phú Lợi, TN: Tây Nam, BCl: Bến Cát, ThH: Thới Hòa, HLo: Hòa Lợi, PA: Phú An, LN: Long Nguyên, CPH: Chánh Phú Hòa, TVT: Trừ Văn Thố, BB: Bàu Bàng, MT: Minh Thạnh, LH: Long Hòa, DT: Dầu Tiếng, ThA1: Thanh An, DA: Dĩ An, TĐH: Tân Đông Hiệp, ĐH: Đông Hòa, AP: AN Phú, LT: Lái Thiêu, BH: Bình Hòa, VT: Vĩnh Tân, TH: Tân Hiệp, TK: Tân Khánh., TU: Tân Uyên, BTU: Bắc Tân Uyên, AL: An Long, PhT: Phước Thành, PH: Phước Hòa, PG: Phú Giáo, HTr: Hồ Tràm, ĐĐ: Đất Đỏ, LĐ: Long Điền, PHa: Phước Hải, CP: Châu Pha, TLo: Tam Long, Bla: Bàu Lâm, LgH: Long Hương, TThanh: Tân Thành, HHo: Hòa Hội, Hhi: Hòa Hiệp, NgG: Ngãi Giao, BG: Bình Giả, KL: Kim Long, XS: Xuân Sơn, NT: Nghĩa Thành, TP: Tân Phước,

## CHI CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT

**Phụ lục IV**

**TỔNG HỢP DIỆN TÍCH NHIỄM SVGH CHỦ YẾU TRÊN HOA LAN CÂY KIỀNG**

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-CCBVTV-BVKDTV, ngày tháng 01 năm 2026 của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)

| STT       | Tên SVGH       | Mật độ sâu, tỷ lệ bệnh |     |        | Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến | Diện tích nhiễm (ha) |      |     | Tổng DTN (ha) | So sánh DTN  |             | DT phòng trừ (ha) | Phân bố  |
|-----------|----------------|------------------------|-----|--------|-----------------------------|----------------------|------|-----|---------------|--------------|-------------|-------------------|--|
|           |                | Phổ biến               | Cao | Cục bộ |                             | Nhẹ-Tb               | Nặng | MT  |               | Kỳ trước     | CKNT        |                   |  |
| (1)       | (2)            | (3)                    | (4) | (5)    | (6)                         | (7)                  | (8)  | (9) | (10)          | (11)         | (12)        | (13)              | (14)   |
| <b>I</b>  | <b>Hoa lan</b> |                        |     |        |                             | <b>15,9</b>          |      |     | <b>15,9</b>   | <b>14,43</b> | <b>14,7</b> | <b>7,28</b>       |  |
| 1         | Muỗi hại bông  | 15 - 17% nụ hoa        |     |        | Các tuổi                    | 2,6                  |      |     | 2,6           | 2,25         | 4,4         | 1,78              | ANT, CC, NĐ, TAH, TM, BC, ĐT, HM, BĐ, XTS, TN, HL                                  |
| 2         | Rệp vảy        | 15 - 20% số cây        |     |        | Các tuổi                    | 0,1                  |      |     | 0,1           | 0,08         | 0,1         | 0,03              | ANT, CC, TM  |
| 3         | Bọ trĩ         | 15 - 17% số hoa        |     |        | Các tuổi                    | 0,2                  |      |     | 0,2           | 0,12         | 0,8         | 0,02              | ANT, CC, NĐ, TAH, TM   |
| 4         | Sâu ăn lá      | 3 - 5 con/cây          |     |        | Các tuổi                    | 0,3                  |      |     | 0,3           | 0,33         | 0,0         | 0,2               | BĐ, XTS  |
| 5         | Đốm lá         | 15 - 20% số lá         |     |        | 1-3                         | 7,8                  |      |     | 7,8           | 7,2          | 4,5         | 3,7               | ANT, CC, NĐ, TAH, TM, BC, HL, ĐT, HM, BĐ, XTS                                      |
| 6         | Thối nhũn      | 5 - 7% lá              |     |        | 1-3                         | 2,5                  |      |     | 2,5           | 2,45         | 1,3         | 0,65              | ANT, CC, NĐ, TAH, TM, BC, HL, BC   |
| 7         | Đốm nâu        | 15 - 20% số lá         |     |        | 1-3                         | 2,5                  |      |     | 2,5           | 2            | 0,5         | 0,9               | ANT, CC, NĐ, TAH, TM, BC   |
| <b>II</b> | <b>Hoa mai</b> |                        |     |        |                             | <b>9,3</b>           |      |     | <b>9,3</b>    | <b>8,58</b>  | <b>17,7</b> | <b>2,33</b>       |  |
| 1         |                |                        |     |        |                             |                      |      |     |               |              |             |                   |  |
| 2         | Sâu ăn lá      | 3 - 5 con/cành         |     |        | Các tuổi                    | 2,0                  |      |     | 2,0           | 2,04         | 6,3         | 0,3               | HB, TB, TĐ, LX, LB, TNP, PL, LP, LT, BT, HM, BĐ, TA, APĐ, ANT, NĐ, TAH, BC, BL, BH |
| 3         | Bọ trĩ         | 5 - 10% số cây         |     |        | Các tuổi                    | 2,3                  |      |     | 2,3           | 2,31         | 5,1         | 0,56              | HB, TB, TĐ, LX, LB, PL, LP, LT, HM, BĐ, TMT, TA, APĐ, ANT, NĐ, TAH, BC, HL, BL, BH |
| 4         | Sâu đục thân   | 5 - 6% thân            |     |        | Các tuổi                    | 0,1                  |      |     | 0,1           | 0,05         |             |                   | ANT, NĐ, TAH, BC   |
| 5         | Vàng lá        |                        |     |        | 1-3                         | 1,2                  |      |     | 1,2           | 0,91         |             | 0,5               | -  |
| 6         | Đốm lá         | 15 - 17% số            |     |        | 1-3                         | 0,9                  |      |     | 0,9           | 0,79         |             | 0,37              | TB, LB, LT, HM, BĐ,  |

| STT | Tên SVGH         | Mật độ sâu, tỷ lệ bệnh |     |        | Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến | Diện tích nhiễm (ha) |      |    | Tổng DTN (ha) | So sánh DTN |             | DT phòng trừ (ha) | Phân bố   |
|-----|------------------|------------------------|-----|--------|-----------------------------|----------------------|------|----|---------------|-------------|-------------|-------------------|---|
|     |                  | Phổ biến               | Cao | Cục bộ |                             | Nhẹ-Tb               | Nặng | MT |               | Kỳ trước    | CKNT        |                   |   |
|     |                  | lá                     |     |        |                             |                      |      |    |               |             |             | TMT, TA, APĐ, BL  |   |
| 7   | Cháy lá          | 10 - 15% số lá         |     |        | 1-3                         | 0,8                  |      |    | 0,8           | 0,7         | 0,1         | 0,2               | BL  |
| 8   | Gì sắt           | 15 - 20% số lá         |     |        | 1-3                         | 0,7                  |      |    | 0,7           | 0,74        |             | 0,4               | HM, BĐ, TA, APĐ, HL, BL,                            |
| 9   | Nấm hồng         | 10 - 15% số lá         |     |        | 1-3                         | 1,0                  |      |    | 1,0           | 1,02        | 1,6         | 0                 | HB, TB, TĐ, LX, LB, LP, LT, HM, BĐ, TA, APĐ, BL, BH |
|     | <b>Tổng cộng</b> |                        |     |        |                             | <b>25,1</b>          |      |    | <b>25,1</b>   | <b>23,3</b> | <b>33,1</b> | <b>9,9</b>        |   |

**Ghi chú viết tắt các xã, phường:** DT: Đông Thạnh, HM: Hóc Môn, BĐ: Bà Điểm, XTS: Xuân Thới Sơn, TMT: Trung Mỹ Tây, TTH: Tân Thới Hiệp, TA: Thới An, ANT: An Nhơn Tây, CC: Củ Chi, NĐ: Nhuận Đức, TAH: Tân An Hội, TM: Thái Mỹ, APĐ: An Phú Đông, TN: Tân Nhựt, BC: Bình Chánh, HL: Hưng Long, BH: Bình Hưng, VL: Vĩnh Lộc, TVL: Tân Vĩnh Lộc, BL: Bình Lợi, TB: Tam Bình, LT: Long Trường, LB: Long Bình, LX: Linh Xuân, TTH: Tân Thới Hiệp, TA: Thới An, HB: Hiệp Bình, TĐ: Thủ Đức,

### CHI CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT